

Bản án số: 228/2026/HS-PT

Ngày: 24/3/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hoa;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Ông Nguyễn Nam Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Nữ Quỳnh Trâm, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hình sự phúc thẩm thụ lý số 782/2025/TLPT-HS, ngày 08 tháng 12 năm 2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị Minh L bị xét xử về tội: “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 669/2025/HS-ST, ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Họ và tên: **Nguyễn Thị Minh L**; Tên gọi khác: Không; Sinh năm 1974; Giới tính: Nữ; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ A, cụm C, phường H, quận T, thành phố Hà Nội (Nay là phường K, thành phố Hà Nội); Nơi ở hiện tại: Số C ngõ B đường T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội (Nay là phường Đ, thành phố Hà Nội); Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: 12/12; Nghề nghiệp: Phó Giám đốc Công ty K1; Con ông: Nguyễn Mạnh Q (*đã chết*); Con bà: Tạ Thị T, sinh năm 1936; Chồng: Nguyễn Quang H1, sinh năm 1973; Con: Nguyễn Thị Minh N, sinh năm 1996, Nguyễn Phương D, sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không;

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 28/9/2017 đến ngày 03/11/2017 được thay thế biện pháp ngăn chặn; Hiện nay, bị cáo đang bị áp dụng biện pháp Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo do Tòa án chỉ định:** Bà Đặng Thị Vân T1 - Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Có mặt.

Ngoài ra, còn có người bị hại không có kháng cáo, kháng nghị, Tòa phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty Cổ phần K1 (*viết tắt là Công ty K1*) được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận? đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 15/7/2015, do Nguyễn Thị Minh L là Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám đốc. Công ty K1 có vốn điều lệ 1.600.000.000 đồng với ngành nghề kinh doanh: hoàn thiện công trình xây dựng, phá dỡ, xây dựng công trình...; Công ty K1 làm thủ tục đăng ký 02 tài khoản ngân hàng, gồm: Tài khoản số 0751100496009 tại Ngân hàng TMCP Q1 (MB)- Chi nhánh Đ, P1 (*giao cho Nguyễn Thị Hương G là kế toán quản lý*) và tài khoản số 2200201304810 tại Ngân hàng N2 (A) - Chi nhánh H3 (*giao cho Nguyễn Thị Lan P là kế toán quản lý*).

Ngày 07/12/2015, với tư cách là Giám đốc, L đã ký Hợp đồng thi công xây dựng số 68A/2015/HĐ-XD (*viết tắt là Hợp đồng 68A*) thực hiện gói thầu thi công sơn, bả, trần thạch cao từ tầng hầm B2 đến tầng A Tòa nhà B, thuộc Dự án thành phần Khu nhà ở cao tầng CT2, Khu đô thị T đường P, phường C, quận B với ông Nguyễn Thái H2, là Tổng Giám đốc Công ty cổ phần N3 (*viết tắt là Công ty N3*), giá trị hợp đồng là 4.341.000.000 đồng (*đã bao gồm VAT*), trong hợp đồng có nội dung: Thanh toán theo giá trị khối lượng hoàn thành từng đợt được nghiệm thu; Hình thức thanh toán chuyển khoản qua tài khoản số 0751100496009 của Công ty K1.

Do không đủ vốn và không có bảo lãnh của Ngân hàng để tiếp tục thi công, thông qua anh Đặng Anh T2 giới thiệu, L đã thỏa thuận để bà Trần Thị Nam L1 góp vốn cùng tham gia thi công Hợp đồng 68A. Nội dung thỏa thuận: L chuyển giao Công ty K1 T3 cho bà L1 quản lý và là người đại diện theo pháp luật. Thực hiện thỏa thuận, bà L1 và L đã ký: Hợp đồng số 01/HĐ ngày 17/12/2015 chuyển nhượng 112.000 cổ phần của L tại Công ty K1 cho bà L1; Hợp đồng số 02/HĐ chuyển nhượng 16.000 cổ phần của chị Nguyễn Ngọc X tại Công ty cho bà L1 (*việc ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần chỉ là hình thức, thực tế không có ai tham gia góp vốn thành lập công ty, bà L1 không phải thanh toán tiền chuyển nhượng cổ phần*). Từ ngày 17/12/2015 bà L1 chịu trách nhiệm chi tiền để Công ty K1 thi công theo Hợp đồng số 68A. Ngày 18/12/2015, theo đề nghị của L, bà L1 thanh toán cho L số tiền 194.000.000 đồng mà L đã chi ra trước đó để thi công công trình và chi phí “*ngoại giao*” khi ký kết hợp đồng với Công ty N3.

Đến ngày 21/12/2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (thay đổi lần 1) cho Công ty K1 ghi nhận bà Trần Thị Nam L1 là Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám đốc và là người đại diện theo pháp luật.

Ngày 22/12/2015, bà L1 ký Quyết định bổ nhiệm Nguyễn Thị Minh L làm Phó Giám đốc phụ trách chuyên môn điều hành hoạt động kinh doanh; Đồng thời, bà L1 ký **Giấy ủy quyền không số, không ngày, tháng** ủy quyền cho L được thay mặt bà L1 trong việc: ⁽¹⁾ quyết định và ký các văn bản quản lý phục vụ hoạt động của Công ty K1...; ⁽²⁾ Được quyết định và ký kết các hợp đồng dịch vụ đối với gói thầu thi công sơn, bả, trần thạch cao từ tầng hầm B2 đến tầng 12 Tòa nhà 27A2 dự án thành phần khu nhà ở cao tầng CT2 thuộc Khu đô thị T; ⁽³⁾ Được ký kết hợp đồng chuyển nhượng cho Công ty sau khi được cấp có thẩm quyền của Công ty chấp thuận; ⁽⁴⁾ Được quyền ký kết hợp đồng lao động với cán bộ quản lý, nhân viên của gói thầu...; ⁽⁵⁾ Được quyền ký kết các hợp đồng với cộng tác viên phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty K1.

Khi chuyển giao Công ty K1, L chỉ bàn giao để bà L1 làm thủ tục chuyển tên chủ tài khoản từ L sang bà L1 đối với tài khoản số **0751100496009** của Công ty mở tại Ngân hàng M - Chi nhánh Đ (đang có số dư là 1.257.719đ), L không cho bà L1 biết tài khoản số **2200201304810** mở tại Ngân hàng A - Chi nhánh H3 (đang có số dư 1.417.868 đ), không bàn giao quyền hóa đơn GTGT của Công ty K1 cho bà L1. Thời điểm này Công ty K1 T3 sử dụng Container đặt trên đường N, quận T để làm văn phòng. Ngày 22/12/2015, bà L1 đã nộp số tiền 1.302.426.000 đồng vào tài khoản của Công ty K1 tại Ngân hàng M - Chi nhánh Đ để ngân hàng phát hành Bảo lãnh cho Công ty K1 thực hiện Hợp đồng số 68A. Ngày 24/12/2015, L đã ký Công văn số 03/2015 gửi Công ty N3 đề nghị tạm ứng số tiền 1.302.425.990 đồng vào tài khoản của Công ty K1 mở tại Ngân hàng M - Chi nhánh Đ. Ngày 31/12/2015, Công ty N3 đã phát hành ủy nhiệm chi chuyển khoản số tiền 1.302.425.990 đồng vào tài khoản của Công ty K1 để chi tạm ứng (**tạm ứng lần thứ 1**), cùng ngày bà Trần Thị Nam L1 đã rút toàn bộ số tiền này.

Ngày 01/3/2016, L tiếp tục ký Công văn số 03/2016 gửi Công ty N3 đề nghị tạm ứng số tiền 168.729.251 đồng. Ngày 03/3/2016, Công ty N3 tiếp tục phát hành ủy nhiệm chi, chuyển khoản số tiền 168.729.251 đồng vào tài khoản của Công ty K1 tại Ngân hàng M - Chi nhánh Đ để chi tạm ứng (**tạm ứng lần thứ 2**). Ngày 04/3/2016, bà Trần Thị Nam L1 rút số tiền này ra bằng séc.

Khi đã thực hiện được một phần hợp đồng, cuối tháng 5/2016, L chỉ đạo Trần Hùng N1 (nhân viên Công ty K1) lập hồ sơ nghiệm thu, Bảng tổng hợp giá trị xây lắp đối với những hạng mục đã thi công, với giá trị là 2.101.649.182 đồng để làm căn cứ đề nghị thanh toán đợt 1. Vì Công ty N3 đã tạm ứng số tiền là 1.471.155.241 đồng và giữ lại 10% giá trị thanh toán (210.164.918 đồng), nên chỉ

thanh toán số tiền là 420.329.023 đồng. Sau khi thẩm định hồ sơ đề nghị thanh toán, ngày 14/6/2016, chị Nguyễn Thị Ánh T4 (*là Kế toán trưởng của Công ty N3*) đã yêu cầu Công ty K1 phải xuất hóa đơn GTGT để thanh toán. L đã đưa quyền hóa đơn GTGT của Công ty K1 T3 cho chị G là kế toán Công ty viết hóa đơn số 0000031 đề ngày 16/6/2016 nội dung khối lượng hoàn thành đợt 1 theo Hợp đồng số 68A là 2.101.649.182 đồng (*đã bao gồm VAT*), chị G ký vào mục Người bán hàng, L ký giả chữ ký "*Lan*" của bà L1 tại mục *Thủ trưởng đơn vị* trên liên 2 tờ hóa đơn GTGT số 0000031, sau đó L đóng dấu Công ty K1, dấu chức danh Giám đốc Trần Thị Nam L1 và phát hành cho Công ty N3. Căn cứ hồ sơ nghiệm thu, hóa đơn và văn bản đề nghị thanh toán, ngày 21/6/2016 Công ty N3 đã chuyển số tiền **420.329.023** đồng vào tài khoản của Công ty K1 tại Ngân hàng A - Chi nhánh H3 (bà Trần Thị Nam L1 không biết sự việc này).

Ngày 24/6/2016, L tiếp tục chỉ đạo anh Trần Hùng N1 lập hồ sơ nghiệm thu và Bảng tổng hợp giá trị xây lắp hoàn thành đợt 2 đề nghị Công ty N3 thanh toán số tiền 867.050.837 đồng vào tài khoản số 2200201304810 của Công ty K1 tại Ngân hàng A - Chi nhánh H3. Sau khi thẩm định hồ sơ đề nghị thanh toán, ngày 27/6/2016, chị Nguyễn Thị Ánh T4 kế toán Công ty N3 tính toán giá trị khối lượng Công ty K1 hoàn thành là 867.050.837 đồng (*trong đó tiền giữ lại 86.705.083đ (10%)*); nên giá trị thanh toán kỳ này là 780.345.753 đồng và đề nghị Công ty K1 phải xuất hóa đơn GTGT để thanh toán. L tiếp tục đưa quyền hóa đơn GTGT của Công ty K1 T3 cho chị G viết hóa đơn GTGT số 0000032 ngày 28/6/2016 với nội dung giá trị khối lượng hoàn thành đợt 2 và ký vào mục Người bán hàng, L ký tên mình, đóng dấu chức danh Phó Giám đốc Nguyễn Thị Minh L tại mục *Thủ trưởng đơn vị* trên hóa đơn và đóng dấu Công ty K1 để phát hành cho Công ty N3. Khi thấy hóa đơn GTGT do L ký, không phải là người đại diện theo pháp luật của Công ty, nên chị T4 yêu cầu phải có Giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật cho L thì mới được thanh toán. Do đó, L chỉ đạo anh N1 soạn thảo **Giấy ủy quyền không số ghi ngày 21/12/2015** nội dung: *Bà Trần Thị Nam L1, Chủ tịch HĐQT, kiêm Giám đốc Công ty K1 (bên A) ủy quyền cho Nguyễn Thị Minh L, Phó Giám đốc Công ty K1 (bên B) được:* ⁽¹⁾ *Ký tất cả các hồ sơ giấy tờ liên quan đến việc thực hiện hợp đồng số 68A/2015/HĐ-XD... ngày 07/12/2015 với Công ty N3;* ⁽²⁾ *Ký vào chỉ tiêu người bán hàng trên hóa đơn GTGT (hoặc hóa đơn bán hàng) thay cho bên A khi xuất bán hàng hóa đơn GTGT theo hợp đồng số 68A/2015/HĐ-XD.* Soạn thảo xong anh N1 đưa lại cho L 02 giấy ủy quyền đề ngày 21/12/2015. L đã ký tại mục Người nhận ủy quyền và ký **giả chữ ký bà L1** tại mục người ủy quyền rồi đóng dấu Công ty K1, dấu chức danh Giám đốc Trần Thị Nam L1; còn 01 bản Lợi giao cho chị G mang đến gặp bà L1 để xin chữ ký, bà L1 đã ký tên, đóng dấu Công ty K1 T3 và dấu chức danh Chủ tịch HĐQT Trần Thị Nam L1 vào mục *Người ủy quyền* chuyển lại cho L. Sau đó, L giữ lại Giấy ủy quyền này, còn Giấy ủy quyền mà L ký giả chữ ký bà L1 được gửi cùng hóa đơn

GTGT số 0000032 đến Công ty N3 và được duyệt thanh toán số tiền 780.345.753 đồng. Ngày 08/7/2016 và ngày 16/7/2016 Công ty N3 đã chuyển khoản thanh toán làm 02 lần, số tiền 380.345.753 đồng và 400.000.000 đồng vào tài khoản số 2200201304810 của Công ty K1 tại Ngân hàng A Chi nhánh H3.

Mặc dù không còn là Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty K1 T3 nhưng Nguyễn Thị Minh L vẫn lấy danh nghĩa là Giám đốc để ký 03 giấy ủy nhiệm chi các ngày 22/06, 08/07 và 22/07/2016 và nhờ Nguyễn Thị Lan P (nguyên là Kế toán trưởng Công ty K1 làm từ tháng 6/2015 đến tháng 11/2015 thì nghỉ việc) ký vào giấy ủy nhiệm chi, do tin tưởng L vẫn là Giám đốc Công ty K1 nên khi được nhờ, chị P đã ký dưới mục Kế toán trưởng trên Giấy ủy nhiệm chi rồi làm thủ tục để ngân hàng chuyển khoản số tiền 1.180.000.000 đồng từ tài khoản của Công ty K1 tại A vào tài khoản cá nhân của chị P cũng mở tại ngân hàng này, rồi rút tiền mặt đưa lại cho L (BL 324-326).

Đến khoảng tháng 8/2016, bà L1 hỏi thì L nói dối là Công ty N3 chưa thanh toán, ngày 03/10/2016 bà L1 và L ký Biên bản thỏa thuận có nội dung: *“Bà Trần Thị Nam L1 đã chi ra để phục vụ thi công công trình trên số tiền là 2.010.000.000 đồng”; “Bà L1 sẽ chịu trách nhiệm làm thủ tục sang tên theo đúng pháp luật cho bà L khi bà L1 nhận đủ số tiền 2.010.000.000 đồng ...”*. Theo sổ ghi chép và tài liệu, chứng từ do bà L1 cung cấp, tính đến ngày 03/10/2016, bà L1 đã chi số tiền là hơn 3.089.628.000 đồng để thực hiện Hợp đồng 68A, đã thu lại được 1.471.155.241 đồng (Công ty N3 tạm ứng lần 1 và lần 2), còn 2.010.000.000 đồng là số tiền mà L thỏa thuận sẽ trả cho bà L1 để lấy lại Công ty. Nhưng sau khi ký biên bản thỏa thuận trên, L không trả tiền cho bà L1 (BL 1536).

Cuối năm 2016, bà L1 đến Công ty N3 gặp chị T4 (Kế toán trưởng Công ty N3) thì được biết: Công ty N3 đã thanh toán các khối lượng thi công mà Nguyễn Thị Minh L đề nghị về tài khoản của Công ty K1 mở tại Ngân hàng A - Chi nhánh H3. Bà L1 đã yêu cầu L trả lại số tiền này cho Công ty, nhưng L không trả. Nên ngày 10/4/2017, bà L1 gửi đơn đến Cơ quan CSĐT Công an thành phố H tố giác L về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại Bản án số 147/2018/HS-ST ngày 23/4/2018, của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã tuyên phạt bị cáo L 8 (T5) năm tù giam về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; Bị cáo L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nhưng tại phiên tòa Phúc thẩm bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo và kêu oan.

Tại Bản án số 808/2018/HS-PT ngày 11/12/2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định không chấp nhận đơn kháng cáo kêu oan của bị cáo L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại Quyết định Giám đốc thẩm số 05/2023/HS-GĐT ngày 04/7/2023 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đánh giá: *Trong vụ án này, thực chất số tiền 1.200.674.776 đồng là của Công ty K1 nên cần phải xác định bị hại*

là Công ty K1 do bà Trần Thị Nam L1 là Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc. Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định Công ty N3 là bị hại từ đó kết luận bị cáo chiếm đoạt toàn bộ số tiền 1.200.674.776 đồng là chưa chính xác.., nên đã hủy các bản án sơ thẩm và phúc thẩm để yêu cầu tiếp tục củng cố chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội và làm rõ các vấn đề sau: Xác định bị hại trong vụ án? Xác định số tiền Nguyễn Thị Minh L đã chiếm đoạt, hưởng lợi cá nhân trong số tiền 1.200.674.776 đồng nhận được của Công ty N3?

Kết quả điều tra lại vụ án đến nay xác định được:

- Tại Kết luận giám định số 3332/KLGĐ-PC54 ngày 05/6/2017, Phòng K2 Công an thành phố H kết luận: *03 giấy Ủy nhiệm chi do Nguyễn Thị Minh L ký và đóng dấu Công ty K1 T3 so với mẫu giám định chữ do cùng một người ký và viết ra.*

- Tại Kết luận giám định số 3143/KL-KTHS, ngày 27/5/2024, V, Bộ C ban hành, kết luận: Chữ ký đứng tên Trần Thị Nam L1 trên các mẫu cần giám định ký hiệu A1 (*Giấy ủy quyền giả*), A4 (*hóa đơn GTGT số 0000031*) so với chữ ký, chữ viết của Trần Thị Nam L1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M3, M4 *không phải do cùng một người ký ra.* Chữ ký đứng tên Trần Thị Nam L1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 (*Giấy ủy quyền giả*) so với chữ ký đứng tên Trần Thị Nam L1 trên mẫu cần giám định ký hiệu A4 (*hóa đơn GTGT số 0000031*) *do cùng một người ký ra.*

Về xác định bị hại và số tiền chiếm đoạt trong vụ án: Theo đề nghị của Công ty K1, Công ty N3 thanh toán khối lượng công việc đã thực hiện, sau khi kiểm tra Công ty N3 đã 02 lần thanh toán số tiền 1.200.674.776 đồng cho Công ty K1, đây là khoản tiền thanh toán theo khối lượng công việc đã thực hiện, đến nay Công ty N3 đã thanh quyết toán với Công ty K1 và hai bên không có ý kiến gì, Công ty N3 không bị thiệt hại nên không phải là bị hại trong vụ án. Khi chuyển giao Công ty K1 T3 cho bà L1, Nguyễn Thị Minh L không cho bà L1 biết công ty còn có tài khoản tại Ngân hàng A - Chi nhánh H3. Khi làm thủ tục thanh toán thi công với Công ty N3, L dùng thủ đoạn ký giả chữ ký của bà L1 trên Hóa đơn GTGT và trên Giấy ủy quyền, để yêu cầu Công ty N3 chuyển tiền đến tài khoản của Công ty K1 mở tại Ngân hàng A - Chi nhánh H3. Thời điểm này Nguyễn Thị Minh L không còn là Giám đốc Công ty K1, nhưng vẫn ký và đóng dấu với chức danh là giám đốc trên 03 giấy Ủy nhiệm chi, mạo nhận là chủ tài khoản để rút số tiền 1.200.674.776 đồng của Công ty K1.

Tuy nhiên, trước khi chuyển nhượng bàn giao Công ty K1 cho bà L1, có chứng từ chứng minh Nguyễn Thị Minh L đã chi ra số tiền 335.321.638 đồng để thực hiện Hợp đồng 68A, bao gồm (chi 1.650.000 đồng in 100 quyển vé ra vào công trường, chi 19.910.000 đồng để thí nghiệm vật tư thi công, chi 148.761.638 đồng để mua vật tư, chi 165.000.000 đồng trả tiền nhân công) và bà L1 đã trả cho L số tiền là 194.000.000 đồng. Ngày 27/7/2016, L nộp 180.345.753 đồng tiền mặt

vào tài khoản của Công ty K1 mở tại Ngân hàng M - Chi nhánh Đ; ngày 28/7/2016 trả cho chị Nguyễn Thị Hương G 80.000.000 đồng, đây là tiền lương thời gian từ tháng 12/2015 đến tháng 6/2016; ngày 30/12/2016 trả cho anh Đặng Anh T2 (là chỉ huy thi công tại công trường) số tiền là 40.000.000 đồng, đây là tiền lương 03 tháng (BL 928, 1838, 1807). Như vậy, L đã chi ra số tiền 441.667.391 đồng phục vụ cho hoạt động chung của công ty, nên thực tế chỉ chiếm đoạt của Công ty K1 số tiền là 759.007.385 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: Trong quá trình Cơ quan CSĐT Công an thành phố H giải quyết tố giác về tội phạm và sau khi bị khởi tố bị can, L và gia đình đã nộp số tiền là 1.019.656.000 đồng để khắc phục trả lại cho Công ty K1. Số tiền nộp khắc phục hậu quả lớn hơn số tiền được hưởng là 260.648.615 đồng, vì vậy về trách nhiệm dân sự Công ty K1 phải hoàn lại cho L.

Tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 669/2025/HS-ST, ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Minh L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật hình sự:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh L 07 (*Bảy*) năm tù; Thời hạn thi hành án phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Được trừ thời gian tạm giam từ ngày 28/9/2017 đến ngày 03/11/2017.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm sơ thẩm còn tuyên trách nhiệm dân sự, lãi suất quá hạn, xử lý vật chứng, tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 01/10/2025, bị cáo Nguyễn Thị Minh L kháng cáo bản án sơ thẩm, xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Nguyễn Thị Minh L có ý kiến: Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo như nội dung Bản án sơ thẩm nêu là đúng. Không kháng cáo yêu cầu xác định lại số tiền chiếm đoạt là 759.007.385đ phải trừ đi số tiền bị cáo sẽ được chia lợi nhuận từ Hợp đồng 68A là 362.756.972 đồng, nên số tiền bị cáo chiếm đoạt chỉ là 396.250.413 đồng. Bị cáo đồng ý với bản án sơ thẩm xác định số tiền chiếm đoạt là 759.007.385đ và xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo.

Bị cáo nộp tài liệu mới là Bảng Tổ quốc ghi công Liệt sĩ Nguyễn Văn T6, Nguyễn Đình K và Nguyễn Văn T7 và tài liệu xác định 3 Liệt sĩ là con của Bà mẹ Việt Nam anh hùng Hồ Thị T8. Chồng bị cáo là Nguyễn Quang H1, bố chồng bị cáo là Nguyễn Hữu T9 là con của bà Hồ Thị T8 và là anh trai của 3 liệt sĩ.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội:

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng và đầy đủ quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của bị cáo trong thời hạn luật định, hình thức nội dung phù hợp nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung: Bản án sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị Minh L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, thể hiện thái độ thành khẩn, ăn năn và tại phiên tòa phúc thẩm tự nguyện đối trừ tiền bồi thường dư vào tiền án phí, do vậy, bị cáo đã thực hiện hết quyết định của bản án sơ thẩm. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo, giảm nhẹ cho bị cáo từ 1 năm đến 2 năm tù. Không chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo.

Luật sư bào chữa cho bị cáo: Đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới gia đình cách mạng có 03 chú là liệt sỹ và bà nội chồng là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo chưa được bản án sơ thẩm áp dụng, là các tình tiết giảm nhẹ ở khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Đề nghị giảm cho bị cáo mức cao nhất theo đề nghị của Viện kiểm sát là 02 năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

* Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Minh L trong hạn luật định, hình thức và nội dung phù hợp, đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

* Về nội dung:

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của bị cáo Nguyễn Thị Minh L. Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bị cáo như nội dung Bản án sơ thẩm nêu là đúng. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở xác định:

[5] Ngày 07/12/2015, với tư cách là Giám đốc Công ty K1, Nguyễn Thị Minh L đã ký Hợp đồng với Công ty N3 để thi công sơn, bả trần thạch cao cho Công ty N3; Quá trình thực hiện hợp đồng, do thiếu vốn, nên L đã chuyển nhượng Công ty K1 cho bà Trần Thị Nam L1 làm Chủ tịch HĐQT và Giám đốc.

[6] Từ tháng 6/2016 đến tháng 7/2016, mặc dù không còn là Chủ tịch HĐQT, giám đốc Công ty K1 T3 nữa, nhưng để chiếm đoạt tài sản của Công ty K1, L đã dùng thủ đoạn lưu giữ tài khoản số 2200201304810 mở tại Ngân hàng A - Chi nhánh H3 (đang có số dư 1.417.868 đồng) không cho bà L1 biết, không bàn giao quyền hóa đơn GTGT Công ty K1 cho bà L1. Sau đó L giả chữ ký của bà L1 trong Hóa đơn GTGT, giả chữ ký của bà L1 trong giấy ủy quyền của Công ty K1 yêu cầu Công ty N3 chuyển số tiền 1.200.674.776 đồng đến tài khoản của Công ty nêu trên. Sau đó, L tiếp tục mạo nhận là Giám đốc, chủ tài khoản của Công ty K1 rút toàn bộ số tiền trên để chiếm đoạt 759.007.385 đồng.

[7] Bị cáo thực hiện hành vi trong khi có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, do vậy, hành vi của bị cáo cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự, như quyết định của Bản án sơ thẩm là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

[8] Khi quyết định hình phạt đối với bị cáo, Bản án sơ thẩm đã xem xét tính chất hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo có nhân thân tốt. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại và bị cáo có nhân thân tốt là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Trên cơ sở đó Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh L 07 (B) năm tù là đã xem xét áp dụng đúng quy định của pháp luật.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có thêm tình tiết giảm nhẹ mới gia đình có công với nước và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nhưng chưa được bản án sơ thẩm áp dụng, đây là các tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Hơn nữa, xét tình hình chung về đường lối xét xử hiện nay thì thấy số tiền bị cáo chiếm đoạt hơn bảy trăm triệu đồng không phải thực sự lớn, bị cáo cũng đã khắc phục thừa hơn 200.000.000 đồng thể hiện bị cáo đã nhận thức rõ sai phạm và ăn năn hối cải, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội được hạn chế, hậu quả đã được khắc phục toàn bộ, do vậy, có căn cứ xem xét giảm thêm mức hình phạt cho bị cáo như đề nghị của Luật sư và đại diện Viện kiểm sát để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Tuy nhiên, bị cáo xin hưởng án treo không có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Minh L được chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ: điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

* Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Minh L; Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 669/2025/HS-ST, ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, như sau:

- Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Minh L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng: Điểm a khoản 4 Điều 174; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật Hình sự:

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Minh L 05 (Năm) năm tù; Thời hạn thi hành án phạt tù tính từ ngày bắt bị cáo thi hành án. Được trừ thời gian tạm giam từ ngày 28/9/2017 đến ngày 03/11/2017.

2. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị Minh L không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ 1 TANDTC;
- Viện CT & KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Công an thành phố Hà Nội;
- THADS thành phố Hà Nội;
- Bị cáo (qua địa chỉ);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Hoa

